

## DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2024-2025)

Cán bộ coi thi 1    Cán bộ coi thi 2    G.Viên chấm thi 1    G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22829604] - Lắp đặt tủ điện  
(CCQ2205C)

CBGD: Đào Thanh Tâm (280037)

Số SV có mặt: 19..

Số bài thi: .....19..

Số tờ giấy thi: 19..

| STT | Mã SV      | Họ và Tên                 | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số Tờ Mã Đề | Chữ ký SV | Đ.QT (40%) | Đ.Thi (60%) | Điểm HP |
|-----|------------|---------------------------|------------|----------|-------------|-----------|------------|-------------|---------|
| 1   | 2122050149 | Nguyễn Văn Bảo            | 24/10/2004 | CCQ2205D |             |           | 9,0        | 8,5         | 8,7     |
| 2   | 2122050151 | Lê Quý Cầu                | 11/10/2004 | CCQ2205C |             |           | 7,0        | 5,5         | 6,4     |
| 3   | 2122050139 | Võ Văn Hùng               | 23/01/2004 | CCQ2205C |             |           | 7,0        | 6,5         | 6,7     |
| 4   | 2122050077 | Nguyễn Công Hưng          | 12/12/2004 | CCQ2205C |             |           | 8,0        | 6,0         | 6,8     |
| 5   | 2122050086 | Trần Đăng Khoa            | 01/01/2004 | CCQ2205C |             |           | 8,5        | 7,5         | 7,9     |
| 6   | 2122050099 | Trương Công Nghĩa         | 14/04/2004 | CCQ2205C |             |           | 6,0        | 6,0         | 6,0     |
| 7   | 2122050075 | Nguyễn Đình Ngọc          | 12/10/2003 | CCQ2205C |             |           | 7,0        | 6,0         | 6,4     |
| 8   | 2122050015 | Trương Đức Ngọc           | 17/09/2004 | CCQ2205A |             |           | 7,0        | 6,5         | 6,7     |
| 9   | 2122050076 | Lương Văn Nhân            | 20/02/2004 | CCQ2205C |             |           | 6,0        | 5,0         | 5,4     |
| 10  | 2122050148 | Nguyễn Minh Phúc          | 14/07/2004 | CCQ2205C |             |           | 7,0        | 5,0         | 5,8     |
| 11  | 2122180045 | Trương Lương Nguyễn Thành | 13/11/2004 | CCQ2205D |             |           | 8,5        | 8,5         | 8,5     |
| 12  | 2122050147 | Huỳnh Văn Thuận           | 26/05/2003 | CCQ2205C |             |           | 5,5        | 6,0         | 5,8     |
| 13  | 2122170537 | Phan Trần Phước Tiến      | 29/08/2004 | CCQ2205D |             |           | 7,5        | 6,5         | 6,9     |
| 14  | 2122060061 | Triệu Minh Toàn           | 30/10/2004 | CCQ2205D |             |           | 7,5        | 8,0         | 7,8     |
| 15  | 2122050078 | Lê Minh Trí               | 07/12/2004 | CCQ2205C |             |           | 6,5        | 7,0         | 6,8     |
| 16  | 2122050074 | Nguyễn Hữu Trọng          | 29/06/2003 | CCQ2205C |             |           |            |             |         |
| 17  | 2122050085 | Nguyễn Thành Trung        | 22/11/2004 | CCQ2205C |             |           | 8,0        | 7,5         | 7,7     |
| 18  | 2122050111 | Võ Thanh Trung            | 20/06/2004 | CCQ2205D |             |           | 8,0        | 7,0         | 7,4     |
| 19  | 2122050105 | Nguyễn Quốc Việt          | 11/03/2004 | CCQ2205D |             |           | 7,5        | 6,5         | 6,9     |
| 20  | 2122050103 | Trần Anh Vũ               | 08/05/2004 | CCQ2205D |             |           | 8,5        | 8,5         | 8,5     |

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2024-2025)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22829605] - Lắp đặt tủ điện  
(CCQ2205D)

CBGD: Đào Thanh Tâm (280037)

Số SV có mặt: 19

Số bài thi: 19

Số tờ giấy thi: 19

| STT | Mã SV      | Họ và Tên      |        | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số Tờ<br>Mã Đề | Chữ ký SV | Đ.QT<br>(40%) | Đ.Thi<br>(60%) | Điểm<br>HP |
|-----|------------|----------------|--------|------------|----------|----------------|-----------|---------------|----------------|------------|
| 1   | 2122050117 | Nguyễn Văn     | Chương | 16/12/2004 | CCQ2205D |                | Chương    | 7,5           | 7,5            | 7,5        |
| 2   | 2122050038 | Phạm Thanh     | Diễn   | 05/05/2004 | CCQ2205B |                | Diễn      | 6,5           | 8,0            | 7,4        |
| 3   | 2122050127 | Nguyễn Ngọc    | Đức    | 13/03/2004 | CCQ2205D |                | Đức       | 8,5           | 8,5            | 8,5        |
| 4   | 2122050128 | Nguyễn Xuân    | Dương  | 01/01/2004 | CCQ2205D |                | Đức       | 8,0           | 7,5            | 7,7        |
| 5   | 2122140064 | Nguyễn Huy     | Hoàng  | 23/02/2001 | CCQ2205D |                | Hoàng     | 8,5           | 9,0            | 8,8        |
| 6   | 2122050013 | Trần Gia       | Lâm    | 26/08/2004 | CCQ2205D |                | Lâm       | 9,0           | 9,0            | 9,0        |
| 7   | 2122050071 | Nguyễn Công    | Lập    | 02/09/2004 | CCQ2205C |                | Lập       | 9,0           | 9,0            | 9,0        |
| 8   | 2122050133 | Đỗ Văn Ngọc    | Lưu    | 20/01/2004 | CCQ2205D |                | Lưu       | 7,0           | 8,0            | 7,6        |
| 9   | 2122170394 | Lê Văn         | Lưu    | 26/07/2004 | CCQ2205D |                | Lưu       | 8,5           | 8,5            | 8,5        |
| 10  | 2122220028 | Trần Huỳnh     | Mãnh   | 19/08/2004 | CCQ2205D |                | Mãnh      | 8,0           | 8,0            | 8,0        |
| 11  | 2122050106 | Dương Thành    | Nguyên | 16/02/2004 | CCQ2205D |                | Nguyên    | 8,5           | 9,0            | 8,8        |
| 12  | 2122140060 | Mai Quốc       | Nhật   | 02/02/2004 | CCQ2205C |                | Nhật      | 7,0           | 6,0            | 6,4        |
| 13  | 2122050090 | Trần Văn       | Quyền  | 02/10/2004 | CCQ2205C |                | Quyền     | 7,0           | 6,5            | 6,7        |
| 14  | 2122050107 | Lê Thanh       | Thái   | 24/07/2002 | CCQ2205D |                | Thái      | 8,0           | 9,0            | 8,6        |
| 15  | 2122170536 | Đào Huỳnh Xuân | Thiện  | 21/08/2004 | CCQ2205D |                |           |               |                |            |
| 16  | 2122050124 | Võ Đức         | Thịnh  | 12/12/2004 | CCQ2205D |                | Thịnh     | 8,5           | 8,5            | 8,5        |
| 17  | 2122050021 | Phạm Văn Thiện | Thuật  | 19/01/2001 | CCQ2205A |                | Thuật     | 7,0           | 5,5            | 6,1        |
| 18  | 2122050081 | Trương Lê Ngọc | Tiên   | 06/11/2003 | CCQ2205C |                | Tiên      | 8,5           | 9,0            | 8,8        |
| 19  | 2122050126 | Lê Thành       | Trung  | 29/10/2004 | CCQ2205D |                | Trung     | 8,5           | 9,0            | 8,8        |
| 20  | 2122050123 | Nguyễn Văn     | Vin    | 01/04/2003 | CCQ2205D |                | Vin       | 8,0           | 9,0            | 8,6        |